

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

| Nội dung                                                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 12            | 074              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 207.986.290          | 0                  | 207.986.290          |
| Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 12            | 074              | 6151    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 9.360.000            | 0                  | 9.360.000            |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                          | 12            | 074              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 15.000.000           | 0                  | 15.000.000           |
| Các khoản hỗ trợ khác                                                                | 12            | 074              | 6199    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 500.000              | 0                  | 500.000              |
| Chi khác                                                                             | 12            | 074              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 229.770.000          | 0                  | 229.770.000          |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                   | 12            | 074              | 6552    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 1.900.000            | 0                  | 1.900.000            |
| Tuyên truyền, quảng cáo                                                              | 12            | 074              | 6606    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 414.000              | 0                  | 414.000              |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                           | 12            | 074              | 6921    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 12.679.000           | 0                  | 12.679.000           |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         | 12            | 074              | 6949    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 34.951.000           | 0                  | 34.951.000           |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        | 12            | 074              | 6955    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 67.450.000           | 0                  | 67.450.000           |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 12            | 074              | 7001    | 00000       | 0                  | 0                    | 0                  | 5.586.000            | 0                  | 5.586.000            |
| Chi khác                                                                             | 12            | 074              | 7049    | 00000       | -97.750.000        | 0                    | 97.000.000         | 207.739.000          | -750.000           | 207.739.000          |
| Lương theo ngạch, bậc                                                                | 13            | 074              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.804.817.600      | 8.402.869.861        | 2.804.817.600      | 8.402.869.861        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 13            | 074              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 32.382.558         | 175.981.320          | 32.382.558         | 175.981.320          |
| Phụ cấp chức vụ                                                                      | 13            | 074              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 37.908.000         | 113.092.200          | 37.908.000         | 113.092.200          |

|                                                                                               |    |     |      |       |   |   |             |               |             |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|-------------|---------------|-------------|---------------|
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                 | 13 | 074 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 36.766.775  | 36.766.775    | 36.766.775  | 36.766.775    |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                         | 13 | 074 | 6107 | 00000 | 0 | 0 | 4.212.000   | 12.636.000    | 4.212.000   | 12.636.000    |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                           | 13 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 824.597.280 | 2.467.576.332 | 824.597.280 | 2.467.576.332 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                                 | 13 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 8.073.000   | 24.219.000    | 8.073.000   | 24.219.000    |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                          | 13 | 074 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 411.139.648 | 1.230.557.988 | 411.139.648 | 1.230.557.988 |
| Thưởng khác                                                                                   | 13 | 074 | 6249 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 50.220.000    | 0           | 50.220.000    |
| Chi khác                                                                                      | 13 | 074 | 6299 | 00000 | 0 | 0 | 77.564.000  | 338.640.001   | 77.564.000  | 338.640.001   |
| Bảo hiểm xã hội                                                                               | 13 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 569.426.417 | 1.705.641.004 | 569.426.417 | 1.705.641.004 |
| Bảo hiểm y tế                                                                                 | 13 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 97.615.958  | 292.395.601   | 97.615.958  | 292.395.601   |
| Kinh phí công đoàn                                                                            | 13 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 109.516.331   | 0           | 109.516.331   |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                          | 13 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 32.018.232  | 95.906.775    | 32.018.232  | 95.906.775    |
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                              | 13 | 074 | 6404 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 719.970.199   | 0           | 719.970.199   |
| Chi khác                                                                                      | 13 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 50.918.400    | 0           | 50.918.400    |
| Tiền điện                                                                                     | 13 | 074 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 36.556.047  | 147.287.251   | 36.556.047  | 147.287.251   |
| Tiền nước                                                                                     | 13 | 074 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 20.699.675  | 74.314.280    | 20.699.675  | 74.314.280    |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                                                      | 13 | 074 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 18.114.546  | 27.171.819    | 18.114.546  | 27.171.819    |
| Văn phòng phẩm                                                                                | 13 | 074 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 1.900.000     | 0           | 1.900.000     |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                            | 13 | 074 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 8.871.200   | 18.939.200    | 8.871.200   | 18.939.200    |
| Khoán văn phòng phẩm                                                                          | 13 | 074 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 17.300.000  | 32.500.000    | 17.300.000  | 32.500.000    |
| Vật tư văn phòng khác                                                                         | 13 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 22.541.000  | 64.286.402    | 22.541.000  | 64.286.402    |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại),<br>thuê bao đường diên thoại, fax       | 13 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 1.711.109   | 5.137.722     | 1.711.109   | 5.137.722     |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí<br>Internet, thuê đường truyền mạng | 13 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 3.423.600   | 9.979.200     | 3.423.600   | 9.979.200     |
| Tuyên truyền, quảng cáo                                                                       | 13 | 074 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 4.913.406   | 15.139.386    | 4.913.406   | 15.139.386    |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư<br>viên                                | 13 | 074 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 0           | 7.033.500     | 0           | 7.033.500     |
| Khoán điện thoại                                                                              | 13 | 074 | 6618 | 00000 | 0 | 0 | 600.000     | 1.800.000     | 600.000     | 1.800.000     |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                      | 13 | 074 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 17.918.000  | 31.104.800    | 17.918.000  | 31.104.800    |
| Phụ cấp công tác phí                                                                          | 13 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 22.000.000  | 26.300.000    | 22.000.000  | 26.300.000    |

|                                                                                                                                                                                       |    |     |      |       |             |   |               |                |               |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|-------------|---|---------------|----------------|---------------|----------------|
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                                                   | 13 | 074 | 6703 | 00000 | 0           | 0 | 29.700.000    | 36.900.000     | 29.700.000    | 36.900.000     |
| Khoản công tác phí                                                                                                                                                                    | 13 | 074 | 6704 | 00000 | 0           | 0 | 9.600.000     | 28.800.000     | 9.600.000     | 28.800.000     |
| Thuê phương tiện vận chuyển                                                                                                                                                           | 13 | 074 | 6751 | 00000 | 0           | 0 | 4.000.000     | 8.300.000      | 4.000.000     | 8.300.000      |
| Thuê thiết bị các loại                                                                                                                                                                | 13 | 074 | 6754 | 00000 | 0           | 0 | 10.800.000    | 10.800.000     | 10.800.000    | 10.800.000     |
| Thuê lao động trong nước                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 6757 | 00000 | 0           | 0 | 157.468.219   | 502.507.001    | 157.468.219   | 502.507.001    |
| Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                                                                               | 13 | 074 | 6758 | 00000 | 0           | 0 | 0             | 1.200.000      | 0             | 1.200.000      |
| Chi phí thuê mướn khác                                                                                                                                                                | 13 | 074 | 6799 | 00000 | 0           | 0 | 10.298.200    | 37.314.200     | 10.298.200    | 37.314.200     |
| Nhà cửa                                                                                                                                                                               | 13 | 074 | 6907 | 00000 | 0           | 0 | 43.675.200    | 43.675.200     | 43.675.200    | 43.675.200     |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                                                                                      | 13 | 074 | 6912 | 00000 | 0           | 0 | 9.390.000     | 38.940.000     | 9.390.000     | 38.940.000     |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                         | 13 | 074 | 6913 | 00000 | 0           | 0 | 0             | 3.780.000      | 0             | 3.780.000      |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                                                                                                                            | 13 | 074 | 6921 | 00000 | 0           | 0 | 0             | 23.833.468     | 0             | 23.833.468     |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                                                                                                          | 13 | 074 | 6949 | 00000 | 0           | 0 | 20.790.000    | 47.054.000     | 20.790.000    | 47.054.000     |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                                                                                                                      | 13 | 074 | 6956 | 00000 | 0           | 0 | 19.945.786    | 19.945.786     | 19.945.786    | 19.945.786     |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7001 | 00000 | 0           | 0 | 13.289.960    | 52.143.602     | 13.289.960    | 52.143.602     |
| Chi khác                                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7049 | 00000 | 0           | 0 | 42.504.000    | 309.412.136    | 42.504.000    | 309.412.136    |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                                                                                             | 13 | 074 | 7053 | 00000 | 0           | 0 | 1.550.000     | 5.550.000      | 1.550.000     | 5.550.000      |
| Chi tiếp khách                                                                                                                                                                        | 13 | 074 | 7761 | 00000 | 0           | 0 | 1.784.000     | 8.442.000      | 1.784.000     | 8.442.000      |
| Chi các khoản khác                                                                                                                                                                    | 13 | 074 | 7799 | 00000 | 0           | 0 | 6.551.000     | 14.223.000     | 6.551.000     | 14.223.000     |
| Chi tổ chức đại hội Đảng                                                                                                                                                              | 13 | 074 | 7852 | 00000 | 0           | 0 | 27.717.938    | 27.717.938     | 27.717.938    | 27.717.938     |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 13 | 074 | 7854 | 00000 | 0           | 0 | 10.530.000    | 35.802.000     | 10.530.000    | 35.802.000     |
| Cộng:                                                                                                                                                                                 |    |     |      |       | -97.750.000 | 0 | 5.627.764.354 | 18.339.476.968 | 5.530.014.354 | 18.339.476.968 |
| Phần KBNN ghi:                                                                                                                                                                        |    |     |      |       |             |   |               |                |               |                |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ Diệu Thúy

Người ký: Trịnh Thị Thanh Trà  
Ngày ký: 03/10/2025 13:57:04  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực XIII - Phòng Kế toán Nhà nước

Trịnh Thị Thanh Trà

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Thị Mỹ Vân  
Ngày ký: 01/10/2025 18:28:00  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Đinh Thị Mỹ Vân

Người ký: Trần Thị Kim Vân  
Ngày ký: 02/10/2025 15:10:39  
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến

Trần Thị Kim Vân